

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 38/2024/HN-PT

Ngày: 20/6/2024

V/v tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản
chung, nợ chung và đòi tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung

Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong, Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền
Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân đã thụ lý số: 28/2024/TLPT-
HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản
chung, nợ chung và đòi tài sản".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số 200/2023/HN-ST ngày 08/09/2023 của Tòa
án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2023/QĐXXPT-DS ngày 16/5/2024
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị T**, sinh năm 1986. (vắng mặt);

Địa chỉ: số D ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản, nợ chung và đòi tài sản:

Chị **Trương Thị Thanh T1**, sinh năm 1993. (có mặt);

Địa chỉ: số C H, phường G, thành phố M, Tiền Giang (Giấy ủy quyền
ngày 31/10/2023 tại VPCC L, tỉnh Tiền Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Dương
Thị Kim L** - Văn phòng luật sư Dương Thị Kim L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.
(có mặt);

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1981. (có mặt);

Địa chỉ: số D ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản, nợ chung và đòi tài sản:

Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1965. (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (theo giấy ủy quyền
ngày 20/12/2022 của VPCC Lâm Thị Minh Nguyệt tỉnh T).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Lê Thị Trúc L1**, sinh năm 1977.(vắng mặt)

3.2. Chị **Lê Thị Bích N**, sinh năm 1968. (có mặt);

Cùng địa chỉ: số D khu phố A, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Lệ H**, sinh năm 1963.(có mặt);

3.4. Bà **Nguyễn Kim L2**, sinh năm 1954.(có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp L, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

3.5. Chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm: 1984. (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đặng Thị T trình bày:

Chị và anh T2 cưới nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Sau cưới vợ chồng chung sống bên nhà mẹ chị khoảng 2,5 năm, sau đó về bên anh T2 sinh sống, được cha mẹ chồng cho đất, vợ chồng cất nhà vách lá lợp tole để ở, sau này xây dựng lại thành nhà cấp 4 như hiện nay. Đầu năm 2019 vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do chị mượn tiền xây nhà mà mắc nợ nhiều không khả năng trả nên vợ chồng hay cãi nhau, từ đó gia đình không hạnh phúc, sống ly thân từ năm 2019 do anh T2 về nhà cha mẹ ruột ở. Chị và anh T2 không khả năng hàn gắn nên chị xin được ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Huy P, sinh ngày 03/01/2010, hiện anh T2 đang nuôi con. Chị đồng ý để anh T2 nuôi con, chị không cấp dưỡng.

Chị Trương Thị Thanh T1 - đại diện theo ủy quyền về tài sản và nợ chung của chị Đặng Thị T trình bày:

- Tài sản chung của chị T và anh T2 có 01 phần đất diện tích 225m² thửa 810 TBĐ 15 tại ấp A, xã T, thành phố M, được cấp giấy ngày 08/11/2017 do anh Nguyễn Văn T2 đứng tên và 01 căn nhà bán kiên cố gắn liền với đất (ngang 4m dài 16m). Chị T yêu cầu chia đôi nhà đất nêu trên, chị T xin nhận giá trị. Đối với tài sản trong nhà thì không tranh chấp mà để lại cho anh T2 và con sở hữu.

- *Về nợ chung:*

+ Có nợ cô Nguyễn Kim L2 số tiền 70.000.000 đồng, không có giấy tờ, khoảng năm 2016 (40.000.000 đồng để cất nhà, 30.000.000 đồng để trả nợ ngoài), đến nay còn nợ.

+ Nợ Ngô Ngọc Thu Y 2.000.000 đồng, trước đây là mượn 12.000.000 đồng để cất nhà khoảng năm 2016, không có làm giấy tờ, sau đó anh T2 trả được 2.000.000 đồng, chị T trả 8.000.000 đồng, còn nợ lại 2.000.000 đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị Lệ H số tiền 37.000.000 đồng, trước đây nợ 42.000.000 đồng, chị T đã trả dần nên còn nợ 37.000.000 đồng, mượn không có giấy tờ, mục đích để bán căn tin vào năm 2018, do chị T bán, mẹ chị T có đến phụ nhưng không có lấy tiền, anh T2 có đến phụ lúc giờ ra chơi.

+ Nợ Lê Thị Bích N, trước đây mượn 198.000.000 đồng, không có giấy tờ, mượn nhiều lần từ năm 2016 để cất nhà và trị bệnh, làm ma chay cho mẹ của chị T (anh T2 nhận 30.000.000 đồng khi làm ma chay cho mẹ chị T, còn lại do chị T nhận), hiện còn nợ 120.000.000 đồng, số đã trả do anh T2 trả 2.000.000 đồng, còn lại do chị T trả.

+ Nợ Lê Thị Trúc L1, trước đây mượn 30.000.000 đồng vào năm 2018 để mua bán căn tin, không giấy tờ, anh T2 trả được 2.000.000 đồng, còn lại chị T trả, hiện còn nợ là 12.000.000 đồng.

+ Nợ Nguyễn Thị Đ ban đầu khoảng 40.000.000 đồng, hót hụi năm 2016 để cất nhà, không giấy tờ, sau đó vỡ nợ nên không đóng hụi chết nữa, hiện còn nợ 37.000.000 đồng.

+ Nợ chị em bên chồng gồm: nợ Nguyễn Thị P1 (chị chồng) số tiền 21.500.000 đồng để cất nhà, không giấy tờ; Nợ Nguyễn Thị L3 (chị chồng) 53.000.000 đồng để cất nhà, không giấy tờ; Nợ Nguyễn Thị Kim L4 (chị chồng) 13.000.000 đồng để cất nhà, không có giấy tờ; Nợ Nguyễn Văn C (em chồng) 30.000.000 đồng để cất nhà, không có giấy tờ.

Tổng cộng nợ còn lại là 395.500.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người trả $\frac{1}{2}$.

Trong bản tự khai, đơn khởi kiện phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T2 trình bày:

Anh thống nhất thời gian cưới, đăng ký kết hôn như chị T trình bày. Chị T trình bày về sống bên nhà mẹ vợ 2,5 năm là sai sự thật. Sau khi cưới thì vợ chồng về nhà riêng của anh ở, nhà được cha mẹ cất trước khi cưới vợ, nhà tráng xi măng, lợp tole, vách lá. Anh làm thợ hồ, vợ bán căn tin, chi phí sinh hoạt trong nhà do anh lo, anh dành dụm tiền đi làm để sửa nhà và sửa rất nhiều lần nên mới được nhà như hiện nay. Vợ chồng đang chung sống bình thường thì năm 2018 có giang hồ đến đòi nợ, anh hỏi mà vợ không nói lý do mắc nợ, sau đó biết được vợ tự ý lấy 03 giấy đất của anh đem cầm cho giang hồ, từ đó vợ chồng cãi nhau, bị giang hồ đến nhà đòi nợ đập phá nhà cửa nên anh đem con về nhà cha mẹ ở để không ảnh hưởng đến con, từ đó sống ly thân nhau, vợ bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh đến nay không về và làm đơn ly hôn. Vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung như chị T trình bày, anh đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung. Tài sản là nhà, đất như vợ khai và yêu cầu chia là tài sản riêng của anh do anh được cha mẹ cho trước khi cưới, cho năm 2007, đến năm 2017 anh mới làm giấy tờ. Anh không đồng ý chia cho vợ số tiền nào vì sửa nhà nhiều lần cũng là tiền của anh, vợ gây nợ anh có phụ trả một số, nay không có tiền để có thể chia cho vợ.

Về nợ chung: Không có nợ chung. Các số nợ như chị T khởi kiện là nợ của riêng chị T do chị T gây nợ. Lúc còn sống chung anh có phụ trả một số ít

cho một số người mà vợ mượn nợ, anh thống nhất phụ trả, nay không yêu cầu gì về những số tiền đã phụ trả này (trả cô Y, chị N, chị L1, chị Đ).

Số nợ của bà L3 thì anh có nhận 30.000.000 đồng, anh đồng ý phụ trả $\frac{1}{2}$ với chị T. Còn các lần mượn của chị T thì anh không biết, anh không có nhận và cũng không có đem tiền về cất nhà nên anh không đồng ý phụ trả. Sau khi chị T vỡ nợ, anh có mời chủ nợ đến, mục đích để không phát sinh nợ và hứa trả dần cho họ, có mời bà L3 đến chứng kiến nhưng bà L3 không có nói gì về số tiền nợ bà nên trong giấy ngày 17/3/2019 không có tên bà. Sau khi họp xong thì sau đó anh có mượn bà L3 30.000.000 đồng để trả nợ, trả nhiều người nên nay không nhớ trả cho ai.

Số nợ của cô Lệ H thì anh không nghe nói, không biết hốt hụi, không có đem tiền về nhà. Sau khi vỡ nợ, chị T khai nợ ai nên anh mới biết và mời đến chốt nợ, nợ cô Lệ H khi đó anh mới biết, anh có phụ trả 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng, sau đó chị T tiếp tục bị giang hồ đòi nợ nên anh không phụ trả nữa. Nay anh không đồng ý phụ trả số nợ của cô Lệ H.

Số nợ của chị N: Chị T có hỏi vay khi mẹ bệnh nặng nên anh có đến chị N nhận 30.000.000 đồng để đưa chị T trị bệnh, không biết thỏa thuận lãi bao nhiêu, khi nhận không phải chị Bích N đưa tiền mà là chị Ngọc e chị Bích N đưa. Các lần hỏi vay và nhận tiền sau đó anh hoàn toàn không biết. Khi vỡ nợ, anh có mời đến chốt nợ thì nợ là 198.000.000 đồng và phụ trả được 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng, sau đó lại có giang hồ đến đòi nợ nên anh không phụ trả nữa. Nay anh không đồng ý phụ trả số nợ nào cho chị N nữa, vợ phải chịu trách nhiệm trả.

Số nợ chị L1 thì anh không biết, sau khi vỡ nợ có mời đến chốt nợ thì có chị L1 (tên thường gọi là H1), số nợ là 30.000.000 đồng, anh có phụ trả được 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng thì không phụ trả nữa, sau đó vợ trả dần thế nào anh không rõ. Nay còn nợ chị L1 12.000.000 đồng thì anh cũng không đồng ý phụ trả mà vợ phải có trách nhiệm trả.

Số nợ chị Đ, khi vỡ nợ anh mới biết là còn nợ 25.500.000 đồng, sau đó anh có phụ trả được 2.000.000 đồng thì không phụ trả nữa. Nay không đồng ý phụ trả.

Số nợ của vợ L5, lúc đó đã vỡ nợ, nhà không còn tiền thì lấy đâu tiền để trả nợ, anh có hỏi nợ ai để biết mà tìm cách trả dần, chị T khai chỉ nợ vợ L5 52.000.000 đồng và cầm giấy đất cho anh K 30.000.000 đồng, anh đã hỏi mượn em trai tên C 30.000.000 đồng để trả cho anh K chuộc giấy đất về, còn số tiền của vợ L5 thì anh mượn tiền công trình (do anh làm hồ, được giao quản lý tiền công trình) trả cho vợ L5 02 lần là hết nợ, tiền anh ứng được trừ vào tiền công của anh dân. Lúc này, chưa có những người nợ khác, sau này khai còn nợ nữa nên anh mới mời đến để chốt nợ vào ngày 17/3/2019. Sau khi chốt nợ, thì những người có tên trong giấy anh dành dụm trả dần 02 lần như đã trình bày, ngoài ra còn nợ những người khác (rất nhiều, anh không nhớ hết và số nợ bao nhiêu) nên gia đình bên anh đã họp mặt và các chị P1, L3, L4 và C cho mượn để anh trả những người này. Anh xác định nợ chị P1 là 27.500.000 đồng, chị L3 là

57.500.000 đồng, chị L4 là 14.500.000 đồng, anh C là 50.000.000 đồng nhưng anh có trả được 7.000.000 đồng nên còn nợ là 43.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ của anh chị em là 142.500.000 đồng. Trong thời gian vợ chồng giải quyết ly hôn, anh đã mượn tiền của cha mẹ để trả cho các anh chị em xong, do đó anh yêu cầu chị T phải trả lại cho anh. Anh rút yêu cầu phản tố ngày 17/12/2022 thay bằng yêu cầu phản tố ngày 07/7/2023, yêu cầu chị T trả lại cho anh số tiền 194.500.000 đồng. Đối với yêu cầu cùng trả nợ của chị T thì anh không đồng ý.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/8/2023, chị T xác định đối với nợ cô Ngô Ngọc T4 Yên 2.000.000 đồng, chị đã trả xong nên không yêu cầu anh T2 phụ trả. Đối với nợ cô H, bà Kim L2, chị N, chị L1, chị Đ thì chưa trả, yêu cầu anh T2 cùng trả. Đối với nợ của bên chồng là chị L4, L2, P1 và anh C thì tổng cộng là 117.500.000 đồng (chứ không phải là 142.500.000 đồng), chị đồng ý trả lại cho anh T2 phân nữa số nợ này. Đối với nợ mượn Liên 52.000.000 đồng thì anh T2 lấy tiền dành dụm của vợ chồng đem trả cho mượn L5 nên chị không đồng ý trả cho anh T2 số nợ này. Nay anh T2 yêu cầu chị hoàn trả tiền trả nợ là 194.500.000 đồng thì chị không đồng ý vì mượn chị L2, L4, P1 là để cất nhà, mượn C để chuộc giấy đất.

Bà Nguyễn Kim L2 trình bày:

Bà có cho chị T mượn số tiền 40.000.000 đồng làm 02 lần vào năm 2016: lần 1 số tiền 20.000.000 đồng để đổ cát, lần 2 số tiền 20.000.000 đồng để trả tiền vật tư, bà giao tiền cho chị T, thời điểm đó chị T anh T2 đang có cất nhà, cho mượn không có tính lãi. Đến năm 2019, vợ chồng đã có mâu thuẫn về vấn đề chị T thiếu nợ nên anh T2 có đến nhà hỏi bà mượn số tiền 30.000.000 đồng để về trả nợ cho chị T, bà đã trực tiếp đưa tiền cho anh T2 nhận. Do là quan hệ dì cháu (bà thứ 2, mẹ T thứ 4) nên các lần mượn tiền đều không có làm giấy tờ. Tổng cộng nợ bà là 70.000.000 đồng. Đến nay, vợ chồng mâu thuẫn và ly hôn thì bà yêu cầu cả hai cùng trả cho bà số tiền còn thiếu là 70.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ H trình bày: chị T có tham gia hội do bà làm đầu thảo vào năm 2018, chị T tham gia 02 dây, mỗi dây 01 phần, hội 1.000.000 đồng, tháng khai một lần, mỗi dây gồm 28 phần, chị T hót đầu. Sau đó, chị T đóng hội chết được vài lần thì bị vỡ nợ không đóng nữa, còn nợ 42.000.000 đồng, bà phải choàng đóng thay, hội đã mãn từ năm 2020. Chị T lúc đó đang bán căn tin trong Trường THCS T6, bà nghe nói hót hội làm vốn bán căn tin. Nay vợ chồng ly hôn thì bà yêu cầu cả hai cùng trả cho bà, vì khi chị T tham gia hội và hót hội thì anh T2 có biết, đến khi vỡ nợ thì anh T2 có mời đến nhà để giải quyết, hứa mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, sau đó chị T có đem qua trả cho bà được 05 lần với số tiền 5.000.000 đồng, sau đó không trả nữa. Hiện nay còn nợ bà số tiền 37.000.000 đồng.

Chị Lê Thị Bích N trình bày: khi mẹ chị T bệnh thì anh T2 có qua mượn chị số tiền 30.000.000 đồng, sau đó vài ngày thì mẹ chị T mất. Khoảng 1- 2 tháng sau thì chị T hỏi mượn chị thêm số tiền 30.000.000 đồng để bán căn tin, sau đó hỏi mượn tiếp nhiều lần nữa cũng để bán căn tin. Tổng cộng vợ chồng mượn chị là 198.000.000 đồng. Chị không nhớ thời điểm cho vay, lãi thỏa thuận là 3%/tháng, chị T có trả lãi được 2-3 tháng thì không trả nữa, vốn không trả.

Sau đó chị T bị vỡ nợ, anh T2 có mời chị đến nhà để tổng kết nợ không cho phát sinh thêm, lúc này số nợ của chị là 198.000.000 đồng, xin trả dần. Sau đó anh T2 trả cho chị được 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng, chị T trả nhiều lần, đến nay còn nợ là 120.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu cả hai trả cho chị số tiền nợ còn thiếu này, không yêu cầu trả lãi.

Đối với số nợ của chị L1 (em gái chị), chị nghe nói chị T cũng mượn để làm vốn bán căn tin. Do chị L1 bận công việc nên không tham gia hòa giải, xin vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Đ trình bày: chị làm đầu thảo hụi, năm 2016 chị T tham gia 01 phần của dây hụi 3.000.000 đồng /tháng, hụi gồm 19 phần, chị T hót đầu, nói để cất sửa nhà, chị có đến chơi thì thấy có sửa nhà. Sau khi hót, chị T chỉ đóng hụi chết được 01 tháng thì không đóng nữa. Chị có yêu cầu đóng nhưng chị T không có tiền để đóng tiếp nên chị phải choàng hụi cho chị T. Khi chị T vỡ nợ, anh T2 có kêu đến nhà tổng kết nợ và trả dần, lúc đó nợ chị là 39.000.000 đồng nhưng chị không nhớ rõ nên nói là 25.500.000 đồng, sau đó anh T2 cùng chị T có đến nhà trả cho chị được 02 lần với số tiền 2.000.000 đồng, sau này chị chốt nợ lại với chị T thì số nợ là 39.000.000 đồng, vì vậy còn nợ 37.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả số nợ cho chị.

Bản án Hôn nhân sơ thẩm số 200/2023/HN-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang áp dụng *Điều 28, 35, 147, 157, 158, 165, 166, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn T2.

2. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T2 là giao anh T2 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huy P, sinh ngày 03/01/2010, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia phần đất thửa 810 TBĐ số 01 diện tích 225m² tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang của chị Đặng Thị T.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia nợ chung bà Ngô Ngọc Thu Y của chị Đặng Thị T.

5. *Về tài sản chung:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Chia anh T2 được quyền quản lý sở hữu căn nhà bán kiên cố có kết cấu: Nhà trệt, cột bê tông, vách tường (có 02 mặt chưa tô trát), mái tole có trần, ốp gạch ceramic 250x400, nền gạch ceramic 500x500 +400x400 gắn liền với phần đất diện tích 225m² thửa 810 tờ bản đồ số 15 tại Ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Buộc anh T2

chia cho chị T giá trị tài sản chung số tiền là 200.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng công sức tôn tạo, giữ gìn của chị T.

6. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Kim L2, bà Nguyễn Thị Lệ H, chị Lê Thị Bích N, chị Lê Thị Trúc L1, chị Nguyễn Thị Đ.

6.1 Buộc chị Đặng Thị T trả cho bà L2 số tiền 35.000.000 đồng, bà Lệ H số tiền 18.500.000 đồng, chị N số tiền 60.000.000 đồng, chị L1 số tiền 6.000.000 đồng, chị Đ số tiền 25.250.000 đồng. Tổng cộng là 144.750.000 đồng.

6.2 Buộc anh Nguyễn Văn T2 trả cho bà L2 số tiền 35.000.000 đồng, bà Lệ H số tiền 18.500.000 đồng, chị N số tiền 60.000.000 đồng, chị L1 số tiền 6.000.000 đồng, chị Đ số tiền 11.750.000 đồng. Tổng cộng là 131.250.000 đồng.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn T2.

7.1 Buộc chị Đặng Thị T hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 58.750.000 đồng.

7.2 Không chấp nhận yêu cầu của anh T2 yêu cầu chị T hoàn trả số tiền 109.750.000 đồng.

Kể từ ngày chị T, anh T2, bà L2, bà H, chị N, chị L1, chị Đ có yêu cầu thi hành án, trường hợp người có nghĩa vụ trả tiền chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự

8. Về chi phí tố tụng: Buộc anh T2 hoàn lại cho chị T số tiền 3.000.000 đồng.

9. Về án phí: Chị Đặng Thị T chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 20.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị T có đóng tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng tại biên lai số 002973 và số tiền 2.500.000 đồng tại biên lai số 0022972 ngày 14/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 17.640.000 đồng.

Anh T5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 16.729.000 đồng. Anh T5 có nộp tạm ứng án phí số tiền 8.317.000 đồng theo biên lai số 0023217 ngày 26/12/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 8.412.000 đồng.

Bà L2, bà H được miễn tạm ứng án phí. H2 lại cho chị N số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng theo biên lai số 0024152 ngày 26/7/2023; chị L1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0024153 ngày 26/7/2023 và chị Đ số tiền 925.000 đồng theo biên lai số 0024160 ngày 27/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, bị đơn anh Nguyễn Văn T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, nợ chung và đòi tài sản, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét thấu tình đạt lý các yêu cầu kháng cáo của anh T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Văn T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện nguyên đơn chị Trương Thị Thanh T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T2 về phần chia tài sản chung, chia cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung 293.579.360 là 146.789.680 đồng và buộc anh T2 chỉ phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà L2 với số tiền 15.000.000 đồng, các yêu cầu kháng cáo khác không chấp nhận do không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T về việc xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng và yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn T2 về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nợ chung và đòi tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng và đòi tài sản” là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51, 56, 59, 61, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. Về thời hạn kháng cáo: Ngày 08/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho ban hành bản án số 200/2023/HNGĐ-ST đến ngày 18/9/2023, bị đơn anh Nguyễn Văn T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, nợ chung và phần đòi tài sản. Như vậy, kháng cáo của anh T2 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của anh T2:

[3.1]. Đối với việc chị T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 01 căn nhà bán kiên cố (ngang 4m dài 16m) gắn liền phần đất diện tích 225m² thửa 810 TBD 15 tại ấp A, xã T, thành phố M, được cấp giấy ngày 08/11/2017 do anh Nguyễn Văn T2 đứng tên, anh T2 không đồng ý vì cho rằng căn nhà trên là do cha mẹ anh T2 cho tiền anh xây dựng trước khi kết hôn với chị T, sau đó có tu sửa nhiều lần từ nguồn tiền lao động của anh tạo ra mới hoàn tất như hiện tại. Xét thấy, cấp sơ thẩm nhận định dù ngôi nhà có trước hay sau khi kết hôn thì cũng đã được tu bổ, xây dựng lại hoàn chỉnh như hiện nay từ năm 2016. Anh T5

cho rằng việc anh sửa nhà hoàn toàn do anh bỏ chi phí còn chị T không có phụ gì, chị T không thừa nhận, anh T5 không có gì chứng minh. Mặt khác, luật quy định lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập, mà ngôi nhà được hoàn thiện như hiện nay là trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy có cơ sở xác định ngôi nhà trên đất hiện nay là công sức của vợ chồng cùng tạo lập nên. Do đó, có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên chị T được yêu cầu chia. Theo chứng thư Thẩm định giá số 231404662/TGG ngày 30/5/2023 của Công ty cổ phần G (Công ty S) thì phần nhà ở có diện tích là 87,4m², có giá là 293.579.360 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung được chị T xác định là 293.579.360 đồng, cấp sơ thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố “a. Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng” và xét chị T có hoàn cảnh khó khăn hơn anh T5, không có tài sản, đang đi làm thuê và còn phải trả nợ, giá trị nhà chỉ định giá phần nhà chính, nhà phụ, chị T không có yêu cầu định giá sân xi măng, mái hiên, hàng rào, cổng rào nên chia giá trị nhà cho chị T nhiều hơn anh T5, chia chị số tiền 200.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, anh T5 cũng phải có nghĩa vụ trả nợ chung, nuôi con chung chị T không phải cấp dưỡng và việc chia cho chị T hơn 2/3 giá trị tài sản chung là vượt quá yêu cầu khởi kiện của chị T vì chị T chỉ yêu cầu chia 1/2 giá trị tài sản chung như chị đã xác định là 1/2 của 293.579.360 đồng. Do đó, cần điều chỉnh cho phù hợp chia cho chị T 1/2 giá trị tài sản chung là $293.579.360 : 2 = 146.789.680$ đồng.

[3.2]. Đối với việc chị T yêu cầu anh T5 liên đới trả nợ chung:

[3.2.1] Nợ bà Nguyễn Kim L2: Bà L2 là di ruột của chị T. Theo bà L2, số nợ của bà là 70.000.000 đồng, chị T mượn trước 40.000.000 đồng để sửa nhà, anh T5 có nhận 30.000.000 đồng để trả nợ sau khi chị T vỡ nợ, nay yêu cầu vợ chồng cùng trả. Chị T đồng ý. Anh T5 không đồng ý cùng trả mà chỉ đồng ý trả 1/2 của số tiền 30.000.000 đồng mà anh có nhận, số nợ còn lại anh không biết, khi chốt nợ cũng không có. Xét thấy cấp sơ thẩm cho rằng bà L2 cho chị T mượn tiền do là di cháu nên không có làm giấy tờ gì. Chị T thừa nhận số tiền 40.000.000 đồng là do chị T mượn trước đó để sửa chữa nhà và thực tế anh T5 có sửa chữa nhà thời điểm đó để buộc anh T5 liên đới trả số tiền 40.000.000 đồng mà anh T5 không thừa nhận là thiếu căn cứ. Bởi vì, thời điểm bà L2 cho chị T mượn số tiền trên là trước thời điểm chốt nợ ngày 17/3/2019 nhưng trong biên bản chốt nợ không có ghi nợ của bà L2 nên không thể buộc anh T5 liên đới cùng chị T trả cho bà L2 40.000.000 đồng mà chị T phải có trách nhiệm trả cho bà L2. Do đó, có cơ sở xác định nợ chung của chị T và anh T5 với bà L2 chỉ 30.000.000 đồng, anh chị phải có nghĩa vụ trả cho bà L2 mỗi người 1/2 là 15.000.000 đồng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà L2, buộc chị T trả cho bà L2 55.000.000 đồng và anh T5 trả cho bà L2 số tiền 15.000.000 đồng

[3.2.2]. Nợ bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 37.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị Bích N số tiền 120.000.000 đồng, nợ chị Lê Thị Trúc L1 số tiền 12.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ tại biên bản chốt nợ ngày 17/3/2019, anh T5 thống nhất là nợ chung và đồng ý phụ trả nên có cơ sở xác định đây là nợ chung, anh

chị phải có nghĩa vụ mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà H, bà N, bà L1 là có căn cứ.

[3.2.3] Nợ chị Nguyễn Thị Đ: Chị Đ cho rằng nợ số tiền 39.000.000 đồng, sau đó có trả được 2.000.000 đồng nên hiện còn nợ là 37.000.000 đồng, yêu cầu cả hai cùng trả cho chị. Chị T đồng ý, anh T5 không đồng ý và cho rằng khi chốt nợ chỉ là 25.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ tại biên bản chốt nợ ngày 17/3/2019, anh T5 thống nhất là nợ chung và đồng ý phụ trả 23.500.000 đồng, vì vậy có cơ sở xác định đây là nợ chung, anh chị phải có nghĩa vụ trả, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$. Do nợ chung chỉ có 23.500.000 đồng nên số tiền còn lại là 13.500.000 đồng xác định là nợ riêng, chị T đồng ý trả nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Đ. Buộc chị T trả cho chị Đ số tiền 25.250.000 đồng, anh T5 trả số tiền 11.750.000 đồng là có căn cứ.

[4]. Xét yêu cầu phản tố của anh T5:

[4.1]. Anh T5 yêu cầu chị T phải trả lại cho anh số tiền anh đã bỏ ra trong quá trình giải quyết vụ án để trả cho anh chị em trong nhà là chị L4, L2, P1 và anh C 142.500.000 đồng. Chị T chỉ thừa nhận nợ của anh chị em bên chồng là 117.500.000 đồng, anh T5 đã trả thì chị đồng ý hoàn lại cho anh T5 $\frac{1}{2}$ là 58.750.000 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ biên bản hòa giải ngày 19/4/2023 anh T5 đã xác nhận nợ của chị L4 là 13.000.000 đồng, chị L2 là 53.000.000 đồng, chị P1 là 21.500.000 đồng, sau này anh lại thay đổi lời khai và cho rằng nợ chị P1 là 27.500.000 đồng, chị L4 là 14.500.000 đồng và chị L2 là 57.500.000 đồng. Chị L4, L2, P1 thống nhất các chị đã được anh T5 trả xong số tiền trên nhưng các chị và anh T5 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì xác định số nợ như anh T5 trình bày cũng như đây là nợ riêng của chị T. Do đó, xác định nợ chung các chị L4, L2, P1 là 87.500.000 đồng, chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T5 $\frac{1}{2}$ số tiền là 43.750.000 đồng. Đối với số nợ của anh C, chị T xác định là 30.000.000 đồng, chị đồng ý hoàn trả lại cho anh T5 $\frac{1}{2}$ số tiền là 15.000.000 đồng; anh T5 cho rằng là 50.000.000 đồng, đã trả được 7.000.000 đồng, còn nợ lại 43.000.000 đồng và anh đã trả xong. Anh C thống nhất anh T5 đã trả xong nợ cho anh nhưng anh C, anh T5 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì xác định số nợ như anh T5 trình bày cũng như đây là nợ riêng của chị T. Do đó, xác định nợ chung là 30.000.000 đồng, chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T5 $\frac{1}{2}$ số tiền 15.000.000 đồng. Như vậy cấp sơ thẩm xác định chị T và anh T5 nợ chung chị L4, L2, P1 và anh C là 117.500.000 đồng và buộc anh chị mỗi người trả $\frac{1}{2}$ là có căn cứ, anh T5 đã trả xong nên buộc chị T trả lại cho anh T5 $\frac{1}{2}$ số tiền 117.500.000 đồng là 58.750.000 đồng.

[4.2]. Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị Phượng L6: anh T5 xác định là nợ chung, anh yêu cầu chị T phải trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền nợ anh đã trả là 26.000.000 đồng vì anh lấy tiền mượn công trình trả, sau đó trừ dần vào lương của anh. Chị T cho rằng lấy tiền dành dụm, được trả trong thời gian vợ chồng chưa ly thân nên không đồng ý hoàn lại cho anh T5. Cấp sơ thẩm nhận định khoản nợ này phát sinh từ ngày 22/11/2017, bà L6 đòi nợ ngày 13/11/2018, anh T5 hứa trả nợ và sau đó đã trả xong, bà L6 xác nhận đã nhận xong tiền từ cả hai vợ chồng. Đồng thời, khoảng thời gian này anh chị còn sống chung, tiền lương

anh T5 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu này của anh T5 là có căn cứ.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T2 ghi nhận tại các mục [3.1] và [3.2.1].

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T2 nên có điều chỉnh về án phí chị T và anh T2 phải nộp cho phù hợp.

[8]. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T2 nên anh T2 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 28, 35, 147, 157, 158, 165, 166, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T2, sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 200/2023/HN-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị T với anh Nguyễn Văn T2.

1.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T2 là giao anh T2 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huy P, sinh ngày 03/01/2010, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia phần đất thửa 810 TĐĐ số 15 diện tích 225m² tại ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang của chị Đặng Thị T.

1.4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia nợ chung bà Ngô Ngọc Thu Y của chị Đặng Thị T.

1.5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Chia anh T2 được quyền quản lý sở hữu căn nhà bán kiên cố có kết cấu: Nhà trệt, cột bê tông, vách tường (có 02 mặt chưa tô trát), mái tole có trần, ốp gạch ceramic 250 x 400, nền gạch ceramic 500 x 500 + 400 x 400 gắn liền với phần đất diện tích 225m² thửa 810 tờ bản đồ số 15 tại ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Buộc anh T2 chia cho chị Đặng Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành tiền là 146.789.680 đồng. Không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng công sức tôn tạo, giữ gìn của chị Đặng Thị T.

1.6. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Kim L2, bà Nguyễn Thị Lệ H, chị Lê Thị Bích N, chị Lê Thị Trúc L1, chị Nguyễn Thị Đ.

1.6.1. Buộc chị Đặng Thị T trả cho bà Nguyễn Kim L2 số tiền 55.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 18.500.000 đồng, chị Lê Thị Bích N số tiền 60.000.000 đồng, chị Lê Thị Trúc L1 số tiền 6.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 25.250.000 đồng. Tổng cộng là 164.750.000 đồng.

1.6.2. Buộc anh Nguyễn Văn T2 trả cho bà Nguyễn Kim L2 số tiền 15.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 18.500.000 đồng, chị Lê Thị Bích N số tiền 60.000.000 đồng, chị Lê Thị Trúc L1 số tiền 6.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Đ số tiền 11.750.000 đồng. Tổng cộng là 111.250.000 đồng.

1.7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn T2.

1.7.1. Buộc chị Đặng Thị T hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 58.750.000 đồng.

1.7.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T2 yêu cầu chị Đặng Thị T hoàn trả số tiền 109.750.000 đồng.

Kể từ ngày chị T, anh T2, bà L2, bà H, chị N, chị L1, chị Đ có yêu cầu thi hành án, trường hợp người có nghĩa vụ trả tiền chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự

1.8. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Văn T2 hoàn lại cho chị Đặng Thị T số tiền 3.000.000 đồng.

1.9. Về án phí:

1.9.1. Chị Đặng Thị T chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 22.811.587 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị T có đóng tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng tại biên lai số 0022973 và số tiền 2.500.000 đồng tại biên lai số 0022972 ngày 14/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 20.311.587 đồng.

1.9.2. Anh Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 18.389.484 đồng. Anh T5 có nộp tạm ứng án phí số tiền 8.317.000 đồng theo biên lai số 0023217 ngày 26/12/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 10.072.484 đồng.

1.9.3. Bà Nguyễn Kim L2, bà Nguyễn Thị Lệ H được miễn tạm ứng án phí. H2 lại cho chị Lê Thị Bích N số tiền tạm ứng 3.000.000 đồng theo biên lai số 0024152 ngày 26/7/2023; chị Lê Thị Trúc L1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0024153 ngày 26/7/2023 và chị Nguyễn Thị Đ số tiền 925.000 đồng theo biên lai số 0024160 ngày 27/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.
Án tuyên lúc 10 giờ 20 phút ngày 20 tháng 6 năm 2024.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
HNPT-2023-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính